

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 381/2025/DS-PT  
Ngày: 24/6/2025  
V/v tranh chấp: “Quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Vĩnh Hữu.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Ái Đoan.

Ông Võ Ngọc Giàu.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Khanh - Thư ký.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 250/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 769/2025/QĐ-PT ngày 25/02/2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngô Văn Đ, sinh năm 1952;

*Đại diện theo ủy quyền của ông Đ:*

Ngô Hồng T, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của ông Đ:*

Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: C, khu trung tâm hành chính công – Sở tư pháp, HùngVương, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*2. Bị đơn:* Nguyễn Thị H, sinh năm 1960;

Ngô Văn L, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Phan Thị T2, sinh năm 1954;

Ngô Thị C, sinh năm 1972;

Ngô Thị T3, sinh năm 1975;

Ngô Minh T4, sinh năm 1980;

Ngô Hồng T, sinh năm 1984;

Ngô Thành Q, sinh năm 1986;

Ngô Minh V, sinh năm 1988;

*Đại diện theo ủy quyền của bà C, bà T3, ông T4, ông Q, ông V:*

Ngô Hồng T, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngô Hoàng L1, sinh năm 1986;

Ngô Thị Mỹ L2, sinh năm 1980;

Ngô Minh L3, sinh năm 1982;

Ngô Hoàng G, sinh năm 1984;

Ngô Hoàng L4, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*\*. Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị H, Ngô Văn L;

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Có mặt: Chị T, chị T1, bà H, ông L, anh L1, chị L2

Các đương sự khác có văn bản xin vắng mặt:

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*. Theo án sơ thẩm, nguyên đơn nguyên đơn ông Ngô Văn Đ ủy quyền cho bà Ngô Hồng T trình bày:*

Hộ ông Ngô Văn Đ được nhà nước giao quyền sử dụng 03 thửa đất tại ấp F xã P huyện C, tỉnh Tiền Giang bao gồm:

Thửa đất số 757, tờ bản đồ 07, diện tích 846m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, theo GCN số AD 744808 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/11/2007;

Thửa đất số 768, tờ bản đồ 07, diện tích 3334m<sup>2</sup>, đất trồng lúa, theo GCN số AD 744816 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/11/2007;

Thửa đất số 744, tờ bản đồ 07, diện tích 5.931m<sup>2</sup>, đất trồng lúa, theo GCN số AD 744821 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/11/2007.

Nguồn gốc đất do ông Đ nhận chuyển nhượng từ ông Bảy S vào năm 1978.

Giáp ranh 03 thửa đất của ông Đ ở hướng Tây là thửa đất số 755 của ông Nguyễn Sinh H1 (giáp thửa 757); thửa 753 (hồ sơ 299 là thửa 1399) của hộ ông Ngô Văn L (giáp thửa 768) và thửa 749 (giáp thửa 744 và 768) của hộ ông Ngô Văn L. Nguồn gốc đất do hộ ông L nhận chuyển nhượng của ông Hồ Văn S1 năm 1985;

Khoảng năm 1994, vợ chồng bà H, ông L tự ý trồng cây dầu gió, cây tràm trên bờ ranh thuộc quyền sử dụng của ông Đ có chiều ngang khoảng 1.5m, chiều dài khoảng 150m trải dài trên 03 thửa đất nêu trên. Khi bà H và ông L trồng cây ông Đ đã ngăn cản nhiều lần nhưng vợ chồng bà H, ông L có nói khi nào cây lớn

sẽ thu hoạch và trả lại đất cho ông Đ. Vì tình làng nghĩa xóm và nghĩ trồng trên bờ ruộng giáp ranh cũng không ảnh hưởng nhiều đến việc trồng lúa nên ông Đ không nói gì.

Năm 2022, ông Đ tiến hành đo đạc để chia đất đất cho các con thì bên phía bà H, ông L tranh chấp phần đất trồng cây giáp ranh và kéo dài cho đến nay.

Theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì phần diện tích ông Đ yêu cầu gia đình bà H, ông L trả lại bao gồm:

Phần diện tích (ký hiệu số 16, 17, 18, 19) là một phần diện tích của thửa đất 757;

Phần diện tích (ký hiệu số 13, 14, 15, 23, 24) là một phần diện tích của thửa đất số 768;

Phần diện tích (ký hiệu số 9, 10) là một phần diện tích của thửa đất số 774.

Nhưng do ranh giới đất giữa hai bên trước nay không rõ ràng, hơn nữa theo phong tục, tập quán tại địa phương mỗi người có  $\frac{1}{2}$  bờ ranh nên ông Đ tự nguyện xác định lại ranh đất với bà H, ông L là đường thẳng theo chỉ ranh của ông Đ đã xác định tại bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và tự nguyện giao cho bà H, ông L phần diện tích thuộc quyền sử dụng của ông Đ (ký hiệu số 10, 14, 15, 24) trong sơ đồ.

Ông Ngô Văn Đ yêu cầu:

Buộc hộ gia đình bà H, ông L di dời tất cả các cây trồng trên đất và trả lại cho hộ ông Đ phần đất có diện tích  $10,4m^2$  (ký hiệu số 16, 17, 18, 19) của thửa đất số 757. Phần đất có diện tích  $108m^2$  (ký hiệu số 13, 23) của thửa đất số 768 và phần đất có diện tích  $48,4m^2$  (ký hiệu số 9) của thửa đất số 744 cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ nêu trên;

Hộ ông Đ tự nguyện giao cho hộ bà H, ông L toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích  $30,4m^2$  (ký hiệu số 10) của thửa đất số 744. Phần đất có diện tích  $197,9m^2$  (ký hiệu số 14, 15, 24) của thửa đất số 768 cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ nêu trên.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H, ông L: Ông Đ đồng ý một phần yêu cầu phản tố. Tự nguyện trả lại cho bà H, ông L phần đất diện tích  $2,2m^2$  (ký hiệu số 22) của thửa 744 cấp cho hộ ông L nêu trên.

Ông Đ thống nhất với bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và biên bản định giá tài sản ngày 20/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản tranh chấp.

*\* Theo đơn phản tố ghi ngày 02/5/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn L ủy quyền cho bà Tạ Kim T5 trình bày:*

Năm 1985, gia đình bà H, ông L có nhận chuyển nhượng của ông Hồ Văn S1 phần đất có diện tích 08 công (8.000m<sup>2</sup>), gồm có: Đất ruộng, nền nhà, bờ ranh làm đường nước và làm đường đi ra đến lộ 868, đất sang nhượng của ông S1, ở địa chỉ ấp F, xã P, huyện C;

Ngày 06/9/1985, bà H, ông L và ông S1 có làm hợp đồng chuyển nhượng đất (giấy viết tay), khi ông S1 giao đất có sự chứng kiến của các ông Phạm Văn B, ông Nguyễn Sanh H2 và ông Ngô Văn Đ, cùng với ông Phạm Văn X là Trưởng Ban sản xuất ấp F, xã P, huyện C nhưng không có đo đạc cụ thể. Trong phần đất 8.000m<sup>2</sup> chuyển nhượng của ông Hồ Văn S1, có phần đất ngang 4,8m dài khoảng 100m là bờ ranh, dùng làm đường đi ra lộ 868 và đường kênh dẫn nước vào ruộng. Bờ ranh này liền kề với với các thửa đất của gia đình ông Ngô Văn Đ;

Ngày 22/8/1997, bà H, ông L được Ủy Ban nhân dân huyện C, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hồ sơ 299) là thửa 1399, diện tích 2376m<sup>2</sup> và thửa 1397, diện tích 4389m<sup>2</sup>. Tổng cộng diện tích 02 thửa là: 6.765m<sup>2</sup>;

Thửa 1399 đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số thửa mới 749, tờ bản đồ số 7, diện tích 5.748,0m<sup>2</sup>. Thửa 1399, bà H, ông L đang đăng ký cấp đổi thì xảy ra tranh chấp với ông Ngô Văn Đ nên đến nay chưa cấp đổi. Tuy nhiên, bà H, ông L đang sử dụng phần đất 8000m<sup>2</sup> đất ông S1 chuyển nhượng, quản lý sử dụng bờ ranh làm đường đi và đường dẫn nước từ năm 1985 đến nay. Năm 1986, bà H3, ông L đã trồng cây bạch đàn để xác định ranh với đất ông Ngô Văn Đ;

Đến ngày 12/5/2010, vợ chồng ông Ngô Văn Đ lợi dụng lúc bà H, ông L không có nhà, đã kéo hàng rào lưới lán chiếm đất có chiều ngang 4,8m dài khoảng 50m, chiếm luôn phần đất trồng cây bạch đàn từ năm 1985 và lấp kênh dẫn nước;

Bà H, ông L có làm đơn yêu cầu Tổ hòa giải ấp 6 giải quyết. Ngày 12/6/2010, tổ hòa giải mời giải quyết nhưng ông Ngô Văn Đ không tới, chỉ có mặt bà Phan Thị T2 (vợ ông Ngô Văn Đ);

Trong phiên hòa giải, các nhân chứng như bà Nguyễn Thị Kim H4 (người sang nhượng đất cho ông Hồ Văn S1), bà Phạm Thị E, ông Phạm Văn X (Tổ sản xuất) mọi người xác định phần đất ông Ngô Văn Đ lấn chiếm (ngang 4,8m dài 50m ) thuộc quyền sử dụng của bà H, ông L, thì bà T2 tự động bỏ ra về không ký tên vào biên bản;

Vụ việc được chuyển đến Ủy Ban nhân dân xã P giải quyết, nhưng Ủy Ban nhân dân xã P mời nhiều lần nhưng ông Ngô Văn Đ không đến. Ủy Ban nhân dân xã P chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy giải quyết (kèm theo sơ đồ hình thể các thửa đất tranh chấp với ông Đ) nên vụ việc kéo dài đến nay.

Bà H, ông L chỉ đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Tự nguyện di dời tất cả các cây trồng trên đất và trả lại cho hộ ông Đ phần đất có diện tích 10,4m<sup>2</sup> (ký hiệu số 16, 17, 18, 19);



Bà H, ông L phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận phần đất diện tích 386,5m<sup>2</sup> (ký hiệu 22, 9, 10, 13, 14, 15, 23, 24) theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C là các phần diện tích đất của thửa đất 749, tờ bản đồ số 7, diện tích 5.748,0m<sup>2</sup> và thửa 1399, diện tích 2.376m<sup>2</sup> (số thửa mới theo bản đồ địa chính chính quy là 753, diện tích 1.200m<sup>2</sup>) cấp cho hộ ông L;

Bà H, ông L thống nhất với bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023, công văn ngày của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và biên bản định giá tài sản ngày 20/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản tranh chấp.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Minh L3, ông Ngô Hoàng G và ông Ngô Hoàng L4 cùng ủy quyền cho Bà Tạ Kim T5 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà H, ông L.*

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị C, bà Ngô Thị T3, ông Ngô Minh T4, bà Ngô Hồng T, ông Ngô Thành Q, và ông Ngô Minh V cùng ủy quyền cho bà Ngô Hồng T trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Đ.*

*\* Theo bản tự khai ngày 09/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hoàng L1 và bà Ngô Thị Mỹ L2 trình bày:*

Các phần diện tích đất đang tranh chấp, được ông cha mẹ là bà H, ông L quản lý, sử dụng từ năm 1985 đến nay nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án cho đến khi vụ án xét xử xong.

*\* Theo đơn xin vắng mặt ngày 22/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T6 trình bày:*

Bà thống nhất lời trình bày của bà Ngô Hồng T. Xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án cho đến khi vụ án xét xử xong.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 250/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 95, 166, 167, 179 và 195 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Đ.

Buộc hộ ông Ngô Văn L (thành viên trong hộ gồm: Ông Ngô Văn L, bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Hoàng L1, bà Ngô Thị Mỹ L2, ông Ngô Minh L3, ông Ngô Hoàng G, ông Ngô Hoàng L4) phải di dời tất cả các cây trồng trên đất để trả lại cho hộ ông Ngô Văn Đ (thành viên trong hộ gồm: Ông Ngô Văn Đ, bà Phan Thị T2, bà Ngô Thị C, bà Ngô Thị T3, ông Ngô Minh T4, bà Ngô Hồng T, ông Ngô Thành Q và ông Ngô Minh V) phần đất có diện tích 108m<sup>2</sup> (ký hiệu số



13, 23), đây là các phần diện tích của thửa đất số 768, tờ bản đồ số 7, diện tích  $3.344\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ và phần đất có diện tích  $48,4\text{m}^2$  (ký hiệu số 9) là một phần diện tích của thửa đất số 774, tờ bản đồ số 7, diện tích  $5.931\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Ngô Văn L, tự nguyện di dời tất cả các cây trồng trên đất và trả lại cho hộ ông Ngô Văn Đ phần đất có diện tích  $10,4\text{m}^2$  (ký hiệu số 16, 17, 18, 19), đây là các phần diện tích của thửa đất số 757, tờ bản đồ số 7, diện tích  $846\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo);

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Ngô Văn Đ, tự nguyện giao cho hộ ông Ngô Văn L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích  $30,4\text{m}^2$  (ký hiệu số 10), là một phần diện tích của thửa đất số 774, tờ bản đồ số 7, diện tích  $5.931\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ và phần đất có diện tích  $197,9\text{m}^2$  (ký hiệu số 14, 15, 24) đây là các phần diện tích của thửa đất số 768, tờ bản đồ số 7, diện tích  $3.334\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo);

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn L yêu cầu công nhận phần đất diện tích  $162,7\text{m}^2$  (ký hiệu số 9, 10 và một phần diện tích của ký hiệu số 13, 14 theo công văn ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C), là các phần diện tích của thửa đất số 749, tờ bản đồ số 7, diện tích  $5.748\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn L và phần đất diện tích  $222\text{m}^2$  (ký hiệu số 15, 23, 24 và một phần diện tích của ký hiệu số 13, 14 theo công văn ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C), là các phần diện tích của thửa đất số 1399 (theo hồ sơ 299) của ông L tương ứng thửa 753 (theo bản đồ địa chính chính quy), tờ bản đồ số 7, diện tích  $1.200\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn L theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn L. Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Ngô Văn Đ tự nguyện trả lại cho hộ ông Ngô Văn L phần đất diện tích  $2,2\text{m}^2$  (ký hiệu số 22), là một phần diện tích của thửa đất số 749, tờ bản đồ số 7, diện tích  $5.748\text{m}^2$  cấp cho hộ ông Ngô Văn L theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo).

Hộ ông Ngô Văn Đ và hộ ông Ngô Văn L được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai năm 2013 ngay khi án có hiệu lực pháp lực.



Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn L trả lại ông Ngô Văn Đ số tiền 2.750.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngô Văn Đ, bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn L.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 07/10/2024, bị đơn Nguyễn Thị H, Ngô Văn L kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu công nhận diện tích đo đạc thực tế phần đất tranh chấp là 390m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H3, ông L trong diện tích đất thuộc hai thửa đất 753, 749.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị H, Ngô Văn L là Tạ Kim T5 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, ông L. Công nhận các vị trí đất số 9, 10, 13 và 23 thuộc quyền sở hữu của ông L, bà H, còn các vị trí khác như án sơ thẩm đã tuyên, ông L, bà H thống nhất như án sơ thẩm, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Ngô Văn Đ đưa ra nhiều luận như như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đưa ra nhiều luận cứ cho rằng người kháng cáo không cung cấp chứng nào khác ngoài những chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Quyền sử dụng đất” được quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của ông Ngô Văn L, bà Nguyễn Thị H thì ông L, bà H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, có mặt các đương sự, các đương sự khác có văn bản xin vắng mặt, đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập theo quy định, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H, Ngô Văn L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét nguồn gốc, sự biến động các thửa đất 774, 768, 757 do hộ ông Ngô Văn Đ quản lý, sử dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hộ gia đình ông Ngô Văn Đ được nhà nước giao quyền sử dụng 03 thửa đất gồm: 744, 757 và 768 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cùng ngày 07/11/2007. Nguồn gốc các thửa đất trên do ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Bảy S vào năm 1978;

Căn cứ văn bản cung cấp thông tin ngày 25/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có nội dung:

Theo tài liệu 299 lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì ngày 27/10/1991 ông Ngô Văn Đ có đơn xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất số 1401, diện tích 3.096,0m<sup>2</sup>. Ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận số vào sổ 02479 ngày 31/8/1993;

Năm 1997, ông Đ có đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất số 1905, diện tích 5.780,0m<sup>2</sup>; thửa đất số 1654, diện tích 4.960,0m<sup>2</sup> và thửa đất số 2720, diện tích 2.000m<sup>2</sup>.

Ông Đ nhập các thửa đất nêu trên vào Giấy chứng nhận số vào sổ 02479 cấp ngày 31/8/1993 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận số vào sổ 03019 cấp ngày 22/8/1997 bao gồm các thửa đất: 1401, 1905, 1654, 2720;

Đến ngày 15/8/2003, ông Đ có đơn đăng ký quyền sử dụng đất theo tài liệu địa chính chính quy đối với thửa đất số 774, 768, 757, 923, 902, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 12 và được cấp giấy chứng nhận như sau:

Thửa đất số 774, tờ bản đồ số 7, diện tích 5.931,0m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H01223 ngày 7/11/2007 cho hộ ông Đ;

Thửa đất số 768, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.334,0m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H01224 ngày 7/11/2007 cho hộ ông Đ;

Thửa đất số 757, tờ bản đồ số 7, diện tích 846,0m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H01228 ngày 7/11/2007 cho hộ ông Đ;

Thửa đất số 923, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.939,0m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân

huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H01229 ngày 7/11/2007 cho hộ ông Đ;

Thửa đất số 902, tờ bản đồ số 7, diện tích 7.357,0m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H01230 ngày 7/11/2007 cho hộ Đực;

Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 12, diện tích 1385,0m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H01226 ngày 7/11/2007 cho hộ Đực nhưng do Công chức địa chính xã xác định và đối chiếu thửa đất số 02, tờ bản đồ số 12 thuộc trường hợp không đủ điều kiện cấp đổi tại Ủy ban nhân dân xã đã thu hồi giấy chứng nhận số H01226 đã cấp cho hộ ông Đ nộp về Chi nhánh L5.

Căn cứ Công văn số 313, ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã P xác định: Thửa 2720 của ông Đ nhập vào thửa 1654. Thửa 1401, 1654 tương ứng với: Thửa 774, diện tích 5931m<sup>2</sup>; thửa 768, diện tích 3334m<sup>2</sup> và thửa 757, diện tích 846m<sup>2</sup>. Thửa 1905 tương ứng với thửa 923 và một phần thửa 902. Quá trình sử dụng các thửa đất nêu trên, chủ sử dụng có biến động thửa đất qua lại với các hộ tứ cận nên hình thể thay đổi giữa bản đồ 299 và địa chính chính quy.

[2.2]. Xét nguồn gốc, sự biến động các thửa đất 749, 753 do bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn L quản lý, sử dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hộ gia đình ông Ngô Văn L được nhà nước giao quyền sử dụng 02 thửa đất gồm: Thửa 749 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/4/2009 và 753 (hồ sơ 299 là thửa 1399) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/8/1997;

Căn cứ văn bản cung cấp thông tin ngày 29/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có nội dung: Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì ngày 24/9/1990, ông L có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 1397, diện tích 4.389,0m<sup>2</sup> và thửa đất 1399, diện tích 2.376m<sup>2</sup> tại ấp F, xã P, C, Tiền Giang;

Ngày 31/8/1993, ông L được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ 02428 đối với thửa đất số 1649, diện tích 2.300m<sup>2</sup> và thửa 1399, diện tích 2.376m<sup>2</sup>;

Ngày 04/8/1997, ông L được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 1397, diện tích 4.389m<sup>2</sup>. Ông L nộp lại giấy chứng nhận số vào sổ 02428, cấp ngày 31/8/1993 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp lại giấy chứng nhận số vào sổ 03024 ngày 22/8/1997 gồm các thửa: 1469, 1399, 1397;

Ông L có đơn đăng ký quyền sử dụng đất theo tài liệu địa chính chính quy đối với thửa đất số 1397 và được cấp cấp lại là thửa 749, tờ bản đồ số 7, diện tích 5.748m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H05192 ngày 29/4/2009 cho ông L.

Căn cứ công văn số 313, ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã P xác định:

Thửa 1469 (theo hồ sơ 299) của ông L tương ứng thửa 772 (theo bản đồ địa chính chính quy), tờ bản đồ số 7, diện tích 2886m<sup>2</sup>;



Thửa 1397 (theo hồ sơ 299) của ông L tương ứng thửa 749 (theo bản đồ địa chính chính quy), tờ bản đồ số 7, diện tích 4389m<sup>2</sup>. Thửa 1399 (theo hồ sơ 299) của ông L tương ứng thửa 753 (theo bản đồ địa chính chính quy), tờ bản đồ số 7, diện tích 1200m<sup>2</sup>.

Quá trình sử dụng các thửa đất nêu trên, chủ sử dụng có biến động thửa đất qua lại với các hộ tứ cận nên hình thể thay đổi giữa bản đồ 299 và địa chính chính quy.

[2.3]. Xét sự kiện pháp lý dẫn đến phát sinh tranh chấp ranh đất giữa hộ ông Ngô Văn Đ và hộ ông Ngô Văn L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ sơ đồ giải thửa thể hiện: Thửa 1399, 1397 của hộ ông L giáp ranh với thửa 1401 và 1654 của ông Đ. Tương ứng với thửa 749, 753 của ông L giáp ranh với thửa 768, thửa 757 và thửa 774 của ông Đ;

Căn cứ hình thể của các thửa đất theo sơ đồ 1/2000 và bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện:

Ranh đất giữa hai bên trước nay là một đường thẳng và ranh giới sử dụng thực tế không rõ ràng. Quá trình sử dụng, cấp đổi giấy tờ đất từ hồ sơ 299 sang bản đồ địa chính chính quy (301) thì ông Đ cấp đổi trước (thửa 768, thửa 757 và thửa 774), ông L cấp đổi sau (thửa 749);

Sau khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông Đ và hộ ông L không ai khiếu nại đến Cơ quan quản lý đất đai về việc được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất tại các cạnh giáp ranh với nhau thì ông Đ cho rằng ông L sử dụng ranh đất không đúng và hai bên phát sinh tranh chấp.

[2.4]. Xét phần diện tích đất tranh chấp và tình hình thực tế các bên đang quản lý sử dụng phần diện tích đang tranh chấp so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các bên được Cơ quan quản lý đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào diện tích trong các giấy đất được cấp và bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện:

Thửa 744 của ông Đ, diện tích đo đạc thực tế 5.851,3m<sup>2</sup> so với diện tích theo giấy 5931m<sup>2</sup> (giảm 79,7m<sup>2</sup>). Chưa tính phần diện tích tranh chấp (78,8m<sup>2</sup>) và nằm hoàn toàn trên thửa đất 744 của ông Đ, hiện do hộ ông L sử dụng (ký hiệu 9, 10);

Thửa 768 của ông Đ, diện tích đo đạc thực tế 2.956,8m<sup>2</sup> so với diện tích theo giấy 3.334m<sup>2</sup> (giảm 377,2m<sup>2</sup>). Chưa tính phần diện tích tranh chấp (305,9m<sup>2</sup>) nằm hoàn toàn trên thửa đất 768 của ông Đ, hiện do hộ ông L sử dụng (ký hiệu 13, 14, 15, 23, 24).

Thửa 749 của ông L, diện tích đo đạc thực tế 5.694,5m<sup>2</sup> so với diện tích theo giấy 5748m<sup>2</sup> (giảm 53,5m<sup>2</sup>). Chưa tính phần diện tích tranh chấp (162,7m<sup>2</sup>) nằm hoàn toàn trên thửa đất của ông Đ (ký hiệu 9, 10 và một phần diện tích của ký hiệu số 13, 14 theo công văn 26/9/2024 ngày của của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C), hiện do hộ ông L sử dụng;

Thửa 753 của ông L, diện tích đo đạc thực tế 1199,5m<sup>2</sup> so với diện tích theo bản đồ địa chính chính quy là 1200m<sup>2</sup> (giảm 0,5m<sup>2</sup>). Chưa tính phần diện tích tranh chấp (186,2m<sup>2</sup>) nằm hoàn toàn trên thửa đất của ông Đ (một phần diện tích của ký hiệu số 13, 14 theo công văn ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C), hiện do hộ ông L sử dụng;

[2.5]. Xét các luận cứ và sự thống nhất và chưa thống nhất giữa các đương sự về phần diện tích đất tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông L cho rằng:

Việc chuyển nhượng đất trước đây không có đo đạc cụ thể, chỉ ước lượng diện tích khoảng là 8.000m<sup>2</sup>. Khi làm thủ tục cấp đổi giấy đất thửa đất 749, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.389m<sup>2</sup> năm 2009 (từ hồ sơ 299 sang bản đồ địa chính chính quy) do sơ xuất, không kiểm tra lại nên không biết phần diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bao gồm phần diện tích đã trồng cây bạch đàn để xác định ranh với đất ông Đ;

Lời trình bày của đại diện của ông L, bà H không phù hợp với chứng cứ là sơ đồ hiện trạng các thửa đất ngày 05/12/2023 và sơ đồ dẫy thửa ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện, toàn bộ các phần diện tích tranh chấp đều nằm trong phần đất mà ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 774, 768, 757;

Căn cứ vào sự tự nguyện của ông Ngô Văn Đ tại phiên tòa sơ thẩm đồng ý bỏ một phần diện tích theo các giấy đất đã cấp và tự nguyện xác định lại ranh giới thửa đất giữa các bên là nét đứt, dài theo chỉ dẫn đo đạc thực tế của ông trong bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C là có lợi cho hộ ông L nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là phù hợp;

Tòa án cấp sơ thẩm đã:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu bà H, ông L di dời tất cả các cây trồng trên đất và trả lại cho hộ ông Đ phần đất có diện tích 10,4m<sup>2</sup> (ký hiệu số 16, 17, 18, 19) của thửa đất số 757. Phần đất có diện tích 108m<sup>2</sup> (ký hiệu số 13, 23) của thửa đất số 768 và phần đất có diện tích 48,4m<sup>2</sup> (ký hiệu số 9) của thửa đất số 744 cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ là phù hợp;

Ghi nhận hộ ông Đ tự nguyện giao cho hộ ông L toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 30,4m<sup>2</sup> (ký hiệu số 10) của thửa đất số 744 và phần đất có diện tích 197,9m<sup>2</sup> (ký hiệu số 14, 15, 24) của thửa đất số 768 cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ là phù hợp.

Do đó kháng cáo của ông Ngô Văn L, bà Nguyễn Thị H không có căn cứ

nên không được chấp nhận;

Vì thế, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Những thiếu sót của án sơ thẩm cần điều chỉnh cho phù hợp đối với phần chịu tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền chi phí tố tụng.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông L, bà H là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 166, 175 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các điều 95, 100, 99, 166, 167, 179 và 195 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn L, bà Nguyễn Thị H;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 250/2024/DS-ST, ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Đ:

Buộc hộ ông Ngô Văn L gồm: Ông Ngô Văn L, bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Hoàng L1, bà Ngô Thị Mỹ L2, ông Ngô Minh L3, ông Ngô Hoàng G, ông Ngô Hoàng L4 phải di dời tất cả các cây trồng trên đất để trả lại cho hộ ông Ngô Văn Đ gồm: Ông Ngô Văn Đ, bà Phan Thị T2, bà Ngô Thị C, bà Ngô Thị T3, ông Ngô Minh T4, bà Ngô Hồng T, ông Ngô Thành Q và ông Ngô Minh V phần đất có diện tích 108m<sup>2</sup> (ký hiệu số 13, 23), đây là các phần diện tích của thửa đất số 768, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.344m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ và phần đất có diện tích 48,4m<sup>2</sup> (ký hiệu số 9) là một phần diện tích của thửa đất số 774, tờ bản đồ số 7, diện tích 5.931m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Ngô Văn L, tự nguyện di dời tất cả các cây trồng trên đất và trả lại cho hộ ông Ngô Văn Đ phần đất có diện tích



10,4m<sup>2</sup> (ký hiệu số 16, 17, 18, 19), đây là các phần diện tích của thửa đất số 757, tờ bản đồ số 7, diện tích 846m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Ngô Văn Đ, tự nguyện giao cho hộ ông Ngô Văn L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 30,4m<sup>2</sup> (ký hiệu số 10), là một phần diện tích của thửa đất số 774, tờ bản đồ số 7, diện tích 5931m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ và phần đất có diện tích 197,9m<sup>2</sup> (ký hiệu số 14, 15, 24) đây là các phần diện tích của thửa đất số 768, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.334m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

1.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn L về việc công nhận phần đất diện tích 162,7m<sup>2</sup> (ký hiệu số 9, 10 và một phần diện tích của ký hiệu số 13, 14 theo công văn ngày 26/9/2024 của của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C), là các phần diện tích của thửa đất số 749, tờ bản đồ số 7, diện tích 5748m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn L và phần đất diện tích 222m<sup>2</sup> (ký hiệu số 15, 23, 24 và một phần diện tích của ký hiệu số 13, 14 theo công văn ngày 26/9/2024 của của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C), là các phần diện tích của thửa đất số 1399 (theo hồ sơ 299) của ông L tương ứng thửa 753 (theo bản đồ địa chính chính quy), tờ bản đồ số 7, diện tích 1200m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn L theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. (có sơ đồ kèm theo)

1.5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của của bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn L:

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Ngô Văn Đ tự nguyện trả lại cho hộ ông Ngô Văn L phần đất diện tích 2,2m<sup>2</sup> (ký hiệu số 22), là một phần diện tích của thửa đất số 749, tờ bản đồ số 7, diện tích 5748m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Ngô Văn L theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 05/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo).

Hộ ông Ngô Văn Đ và hộ ông Ngô Văn L được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai năm 2013.

1.6. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn L trả lại ông Ngô Văn Đ số tiền 2.750.000 đồng.

1.7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngô Văn Đ, bà Nguyễn Thị H và ông Ngô Văn L.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H, ông Ngô Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 14 giờ 15 phút, ngày 24/6/2025.

**\*. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy;
- THADS huyện Cai Lậy;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Vĩnh Hữu**